# Từ điển chuyên ngành Cơ khí ô tô

## *A*

**Active body control** Điều khiển thân vỏ tích linh hoạt
**Active Service System** Hệ thống hiển thị định kỳ bảo dưỡng
**Air cleaner** Lọc gió
**Air flow sensor (Map sensor)** Cảm biến bướm gió
**Air temperature sensor** Cảm biến nhiệt độ khí nạp
**Alternator Assy** Máy phát điện
**Anti-brake system** Phanh chống bó cứng
**Auto trans selector lever positions** Tay số tự động
**Automatic mixture control** Điều chỉnh hỗn hợp tự động
**"Lugging" the engine** Hiện tượng khi hộp số không truyền đủ momen tới bánh xe.
**ADD (Additional)** Thêm
**ADJST (Adjust)** Điều chỉnh
**AFL (adaptive forward lighting)** Đèn pha mở dải chiếu sáng theo góc lái.
**AIR pump (Secondary air injection pump)** Bơm không khí phụ
**AIR system (Secondary air injection system)** Hệ thống bơm không khí phụ
**Airmatic** Hệ thống treo bằng khí nén
**APCS (Advanced Pre - Collision System )** Hệ thống cảnh báo phát hiện người đi bộ phía trước
**ARTS (adaptive restraint technology system)** Hệ thốngđiện tử kích hoạt gối hơi theo những thông số cần thiết tại thời điển sảy ra va chạm
**ASR (Acceleration Skid Regulation)** Hệ thống điều tiết sự trượt
**AT (Automatic transmission), MT (Manual transmission)** Hộp số tự động và hộp số cơ.
**ATDC : after Top dead center** Sau điểm chết trên
**AWS (All Wheel Steering)** Hệ thống lái cho cả 4 bánh

## *B*

**Bore** Đường kính pittông
**Baffle, tail pipe** Chụp ống xả (Có thể là inốc)
**Balanceshaft sub - assy** Trục cân bằng
**Barometric pressure** Máy đo áp suất
**Barometric pressure sensor-BCDD** Cảm biến máy đo áp suất
**Battery voltage** Điện áp ắc quy
**Bearing** Vòng bi hoặc bạc
**Bearing, Balanceshaft** Bạc trục cân bằng
**Bearing, camshaft** Bạc cam
**Bearing, connecting rod** Bạc biên
**Bearing, crankshaft** Bạc baliê
**Belt** Dây cu roa
**Belt, V (for cooler compressor to camshaft pulley)** Cu roa kéo điều hoà từ pu ly trục cơ
**Belt, V (for van pump)** Cu roa bơm trợ lực
**Block assy, short** Lốc máy
**Body Assy, Throttle** Cụm bướm ga
**Bolt** Bu lông
**Boot, Bush Dust (for rear disc brake)** Chụp cao su đầu chốt chống bụi (cho cụm phanh sau)
**Bracket, exhaust pipe support** Chân treo ống xả (Vỏ hoặc bao ngoài bằng sắt)

**Brackit, Variable Resistor** Giá bắt Điện trở (Điều chỉnh để thay đổi giá trị)
**Bush, exhaust valve guide** Ống dẫn hướng xu páp xả
**Bush, intake valve guide** Ống dẫn hướng xu páp hút
**BA (brake assist)** Hệ thống hỗ trợ phanh gấp.
**BARO (Barometric pressure)** Máy đo áp suất
**BAROS-BCD (Barometric pressure sensor-BCDD)** **Cảm biến máy đo áp suất**
**BAS (Brake Assist System)** Bộ trợ lực phanh
**BDC (Bottom dead center)** Điểm chết dưới
**BHP (Brake Horse Power)** Áp lực phanh

***C***

**Carburettor** Bộ chế hòa khí
**Camshaft** Trục cam
**Camshaft position** Vị trí trục cam
**Camshaft position sensor** Cảm biến trục cam
**Cap Sub - assy (Oil filler)** Nắp đậy (miệng đổ dầu máy)
**Cap Sub assy, air cleaner** Nắp đậy trên của lọc gió
**Cap sub-assy** Nắp két nước hoặc nắp bình nước...
**Carbon filter solenoid valve** van điện từ của bộ lọc carbon
**Carburetor** Chế hòa khí
**Chain, sub - assy** Xích cam
**Charge air cooler** Báo nạp ga máy lạnh
**Check light** Đèn báo lỗi của hệ thống chuẩn đoán
**Clamp or clip** Cái kẹp (đai) giữ chặt cút hoạc ống dầu, nước...
**Clamp, Resistive Cord** Giá cao su kẹp hướng dây cao áp
**Cleaner assy, Air** Cụm lọc gió (bao gồm cả vỏ và lọc gió)
**Clipper, chain tensioner** Gía tăng xích cam
**Closed throttle position switch** Bướm ga đóng
**Clutch pedal position switch** Công tắc vị trí pedal côn
**CO mixture potentiometer** Đo nồng độ CO
Code Mã chuẩn đoán
**Coil Assy, Ignition** Mô bin đánh lửa
**Command code** Code chính
**Computer, Engine Control** Máy tính điều kiển động cơ (hộp đen)
**Conner sensor** Bộ cảm ứng góc
**Continuous fuel injection system** Hệ thống bơm xăng liên tục
**Continuous trap oxidizer system** Hệ thống lưu giữ ôxy liên tục
**Coolant temperature sensor** Cảm biến nhiệt độ nước làm mát
**Cooler, oil (for ATM)** Két làm mát dầu hộp số tự động
**Cord, Spark Plug** Dây cao áp
**Cornering lamp** Đèn cua
**Counter steer** Lái tính toán
**Coup** Xe du lịch
**Courtesy lamp** Đèncửa xe
**Cover sub - assy cylinder head** Nắp đậy xu páp
**Cover Sub - assy, engine** Nắp đậy bảo vệ máy
**Cover sub assy, timing chain or belt** Vỏ đậy xích cam hoạc dây cua roa cam
**Cover, Alternator rear end** Vỏ đuôi máy phát

**Cover, Disc Brake Dust** Đĩa bảo vệ và chống bụi cụm phanh
**Cowl panel** Tấm chụp
**Crank** Khởi động xe
**Crankshaft** Trục cơ
**Crankshaft position** Vị trí trục cơ
**Crankshaft position sensor** Cảm biến vị trí trục cơ
**Creep** Sự trườn
**Cross member** Dầm ngang
**Cross ratio gear** Sai sót của hộp số có tỷ số truyền động chặt khít
**Crushable body** Thân xe có thể gập lại
**Crystal pearl Mica paint** Sơn mica ngọc tinh thể
**Cup kit (rear/front Wheel Cylinder)** Bộ ruột cúp ben phanh guốc sau/trước
**Cushion, Radiator support** Cao su giữ (định vị) vai trên két nước
**Cylinder** Xi lanh
**C/C (Cruise Control)** Hệ thống đặt tốc độ cố định
**C/L (Central Locking)** Khoá vi sai
**Cabriolet** Kiểu xe coupe mui xếp.
**CAC (Charge air cooler)** Báo nạp ga máy lạnh
**CAN ( Controller Area Network)** Hệ thống truyền dữ liệu điện tử
**CARB (Carburetor)** Chế hòa khí
**Cat/kat (Catalytic converter)** Bộ lọc khí xả
**CATS (computer active technology suspension)** Hệ thống treo điện tử tự động điiều chỉnh độ cứng theo điều kiện vận hành
**CFI system (Continuous fuel injection system)** Hệ thống bơm xăng liên tục
**CKP (Crankshaft position)** Vị trí trục cơ
**CKPS (Crankshaft position sensor)** Cảm biến vị trí trục cơ
**CL (Closed loop)** Mạch đóng
**CMP (Camshaft position)** Vị trí trục cam
**CMPS (Camshaft position sensor)** Cảm biến trục cam
CO Carbon Monoxide
CO2 Carbon dioxide
**Conceptcar** Một chiếc xe hơi hoàn chỉnh nhưng chỉ thiết kế mẫu hoặc để trưng bày,chưa được đưa vào dây chuyền sản xuất
**Coupe** Kiểu xe thể thao giống sedan nhưng chỉ có 2 cửa.
**CPP switch (Clutch pedal position switch)** Công tắc vị trí Pedal côn
**CTOX system (Continuous trap oxidizer system)** Hệ thống lưu giữ ôxi liên tục
**CTP switch (Closed throttle position switch)** Bướm ga đóng
**CVT (continuously vriable transmission)** Cơ cấu truyền động bằng đai thang tự động biến tốc vô cấp.

***D***

**D-EFI** phun xăng điện tử
Dạng động cơ I4, I6 Gồm 4 hoặc 6 xi-lanh xếp thành 1 hàng thẳng
Dạng động cơ V6, V8 Gồm 6 hoặc 8 xi lanh,xếp thành 2 hàng nghiêng,mặt cắt cụm
**DDTi (Diesel Direct Turbocharger intelligence)** Hệ thống bơm nhiên liệu diesel turbo trực tiếp thông minh
**DFI system (Direct fuel injection system)** Hệ thống phun nhiên liệu trực tiếp
**DI system (Distributor ignition system)** Hệ thống phân phối đánh lửa (chia điện)
**DLC (Data link connector)** Zắc cắm kết nối dữ liệu

**DMS (Driver monitoring system)** Hệ thống cảnh báo lái xe
**DOHC (Double overhead camshafts)** Hai trục cam trên 1 động cơ
**DSG (direct shift gearbox)** Hộp điều tốc luân phiên.
**DTC (Diagnostic trouble code)** Mã hỏng hóc
**DTM I (Diagnostic test mode I)** Kiểm tra xe dạng I
**DTM II (Diagnostic test mode II)** Kiểm tra xe dạng II
**double wishbone** thanh giằng kép
**Damper** Bộ giảm sóc
**Defogger** Hệ thống sưởi kính
**Defroster** Hệ thống làm tan băng
**Designed passenger capacity** Số chố ngồi thiết kế
**Detachable sun roof** Cửa thông gió có thể tháo rời
**Diagnostic function** Chức năng chuẩn đoán
**Diagnostic test mode I** Kiểm tra xe dạng I
**Diagnostic test mode II** Kiểm tra xe dạng II
**Diagnostic trouble code** Mã hỏng hóc
**Diagram spring** Lò xo màng
**Diesel Direct Turbocharger intelligence** Hệ thống bơm nhiên liệu **diesel turbo** trực tiếp thông minh
**Diesel engine** Động cơ diezen
**Diesel injection pump** bơm nhiên liệu diezen
**Differential** bộ vi sai
**Direct fuel injection system** Hệ thống phun nhiên liệu trực tiếp
**Distributor ignition system** Hệ thống phân phối đánh lửa (chia điện)
**Distronic Adaptive Cruise Control** Hệ thống tự kiểm soát hành trình
**Door Ajar warning lamp** Đèn báo cửa chưa đóng chặt
**Door lock light** Đèn ổ khoá
**Door mirror** Gương chiếu hậu cửa
**Door trim** Tấm ốp cửa
**Drift** Sự trượt
**Drive ability** Khả năng lái
**Drive line** Đường truyền
**Drive shaft** Trục truyền động
**Drive train** Hệ thống động lực
**Driver monitoring system** Hệ thống cảnh báo lái xe

***E***

**E/W (Electric Windowns)** Hệ thống cửa điện
**EBA** Hệ thống trợ lực phanh điện tử
**EBD (Electronic brake distributor)** Hệ thống phân phối phanh điện tử
**EBD (electronic brake-force distribution)** Hệ thống phân bổ lực phanh điện tử
**EC (Engine control)** Điều khiển động cơ
**ECM (Engine control module)** Module điều khiển động cơ (hộp đen)
**ECT (Engine coolant temperature)** Nhiệt độ nước làm mát
**ECTS (Engine coolant temperature sensor)** Cảm biến nhiệt độ nước mát
**ECU ( Engine Control Unit)** Hộp điều kiển (hộp đen)
**ECU (Engine control unit)** Hộp điều khiển động cơ (hộp đen)
**ECU fault** ECU hỏng
**ECU power supply** Nguồn điện cung cấp cho ECU

**EDC (electronic damper control)** Hệ thống điều chỉnh giảm âm điện tử
**EDM (Electro DoOr Mirrors)** Hệ thống gương điện
**EEPROM (Electrically erasable programmable read only memory)** Bộ nhớ được lập trình có thể xóa được
**EFI ( Electronic fuel injection)** Hệ thống phun xăng điện tử
**EFI (electronic fuel Injection)** Hệ thống phun xăng điện tử
**EGR (Exhaust gas recirculation)** Van luân hồi khí xả
**EGR system (Exhaust gas recirculation valve)** Van tuần hoàn khí xả
**EGR temperature sensor (Exhaust gas re circulation temperature sensor)** Cảm biến van nhiệt độ tuần hoàn khí xả
**EGRC-BPT valve (Exhaust gas re circulation control-BPT valve)** Van điều khiển tuần hoàn khí xả
**EHC: Electronic Height Control** kiểm soát chiều cao điện tử
**EI system (Electronic ignition system)** Hệ thống đánh lửa điện tử
**EM (Engine modification)** Các tiêu chuẩn máy
**EPROM (Erasable programmable read only memory)** Bộ nhớ được lập trình có thể xóa được
**ES ( Electric Sunroof)** Cửa nóc vận hành bằng điện
**ESA (Emergency steering assist)** Trợ giúp lái khẩn cấp
**ESP (Electronic Stability Programme)** Hệ thống cân bằng xe tự động điện tử
**ETS (Electronic Traction System)** Hệ thống điều tiết điện tử
**EVAP system (Evaporative emission system)** Hệ thống chuyển tải khí xả
**Electro-Hydraulic Power Steering (EHPS)** Hệ thống lái trợ lực
**Electronic Airbag system** Hệ thống túi khí điện tử
**Electronic brake distributor** Hệ thống phân phối phanh điện tử
**Electronic Fuel injection (EFI)** Bộ phun xăng điện tử
**Electronic horn** Còi điện
**Electronic ignition system** Hệ thống đánh lửa điện tử
**Element Sub assy, air cleaner filter** Lọc gió
**Emergency steering assist** Trợ giúp lái khẩn cấp
**Engine** Động cơ
**Engine block** Lốc máy
**Engine control** Điều khiển động cơ
**Engine control module** Modul điều khiển động cơ
**Engine control unit** Hộp điều khiển động cơ (hộp đen)
**Engine control unit (ECU)** Hộp điều khiển (hộp đen)
**Engine coolant temperature** Nhiệt độ nước làm mát
**Engine coolant temperature sensor** Cảm biến nhiệt độ làm mát động cơ
**Engine ECU** Máy tính điều khiển động cơ (hộp đen)
**Engine modification** Các tiêu chuẩn máy
**Engine performance graph** Đồ thị tính năng động cơ
**Engine speed** Tốc độ động cơ
**Engine speed (revolution per minute)** Tốc độ vòng tua động cơ
**Engine speed sensing power steering** Tay lái trợ lực cảm ứng theo tốc độ động cơ
**Engine, assy partial** Cụm động cơ
**Erasable programmable read only memory**. Bộ nhớ được lập trình có thể xóa được
**Evaporative emission system** Hệ thống chuyển tải khí xả
**Exhaust gas re circulation control-BPT valve** Van điều khiển tuần hoàn khí xả

***F***

**FEEPROM (Flash electrically erasable programmable read only memory)** Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình một cách tự động có thể xóa
**FEPROM (Flash erasable programmable read only memory)** Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình có thể xóa được
**FF** ký hiệu của xe có động cơ phía trước, và cầu trước
**FF system (Flexible fuel system)** Hệ thống phân phối nhiên liệu linh hoạt
**FFS (Flexible fuel sensor)** Cảm biến phân phối nhiên liệu linh hoạt
**FFSR ( Factory Fitted Sunroof)** Cửa nóc do nhà chế tạo thiết kế
**FR** Kiểu xe có động cơ phía trước, bánh chủ động phía sau
**FWD** Xe cầu trước
**fuel injection cleaner** Máy thông xúc kim phun
**Flash erasable programmable read only memory** Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình có thể xóa được
**Flat spot** Điểm phẳng
**Flexible fuel sensor** Cảm biến phân phối nhiên liệu linh hoạt
**Flexible fuel system** Hệ thống phân phối nhiên liệu linh hoạt
**Flooding the engine** Động cơ bị khói
**Flywheel** Bánh đà
**Flywheel sensor** Cảm biến bánh đà
**Flywheel sub - assy** Bánh đà
**Fog lamp** Đèn sương mù
**Fold – down seat** Ghế ngả được
**Folding door mirror** Gương gập được
**Foot brake** Phanh chân
**Four speed automatic transmission with over-drive** Hộp số tự động 4 tay số có tỷ số chuyền tăng
**Fusible link** Cầu chì

***G***

**Guide rail** Rãnh trượt
**Gage sub assy, oil level** Thước thăm dầu máy (que thăm dầu)
**Garnish** Mẫu trang trí (tấm lưới ga lăng)
**Gas** Xăng hoặc khí ga lỏng
**Gas tank** Bình xăng
**Gas turbine engine** Động cơ tua bin khí
**Gasket** Gioăng
**Gasket engine (Overhaul)** Bộ gioăng đại tu máy
**Gasket, exhaust pipe** Gioăng ống xả
**Gasoline** Xăng
**Gasoline engine** Động cơ xăng
**Gauge** Đồng hồ đo
**Gear assy, camshaft timing** Bánh răng xích cam (lắp trên trục cam số 1)
**Grade** Cấp độ
**Graphic equalizer** Cụm điều chỉnh âm sắc
**Graphite paint** Sơn gra phít
**Grease** Mỡ bôi trơn
**Grille** Galăng tản nhiệt
**Grip** Sự tiếp xúc giữa mặt đường và xe

**Gross horsepower** Tổng công suất
**Ground clearance** Khoảng cách gầm xe đến mặt đường
**Guard** Tai xe
**Guide, oil level gage** Ống dẫn hướng thước thăm dầu máy
**Guide, timing chain** Dẫn hướng xích cam
**Gull-wing door** Cửa mở lên

***H***

**Hard-top** Kiểu xe mui kim loại cứng không có khung đứng giữa 2 cửa trước và sau
**Hatchback** Kiểu sedan có khoang hành lý thu gọn vào trong ca-bin, cửa lật phía sau vát thẳng từ đèn hậu lên nóc ca-bin với bản lề mở lên phía trên
**HO2S (Heated oxygen sensor)** Cảm biến khí xả ô xi
**HT (Hardtop)** Xe có mui cứng
**HWW (Headlamp Wash/Wiper)** Hệ thống làm sạch đền pha Hybrid Kiểu xe có phần động lực được thiết kế kết hợp từ 2 dạng máy trở lên. Ví dụ: Xe oto xăng –điện ,xe đạp máy…
**Half clutch** Mớm ly hợp (vê côn)
**Halogen headlamp** Đèn pha halogen
**Hand - jack** Tay quay kích
**Hand-free telephone** Điện thoại không cần tổ hợp
**Hardtop** Xe nóc cứng
**Harshness** Độ xóc
**Hazard warning light** Đèn báo khẩn cấp
**Head sub - assy cylinder** Mặt máy
**Headlamp** Cụm đèn pha cos
**Heated Front Screen** Hệ thống sưởi ấm kính phía trước
**Heated oxygen sensor** Cảm biến khí xả ôxy
**High strength sheet steel** Thép tấm chất lượng cao
**High-mount stop lamp** Đèn phanh phụ
**High-octane gasoline** Xăng có chỉ số octane cao
**High-tension cords (resistive cords)** Bộ dây cao áp
**Hill-climbing performance** Khả năng leo dốc
**Holder Assy, Alternator bush** Bộ chổi than máy phát
**Holder Assy, Starter bush** Bộ chổi than máy khởi động (Có giá bắt)
**Holder, Alternator, W/Rectifier** Đi ốt nạp (nắn dòng)
**Holder, Resistive Code** Chụp giữ đầu dây cao áp vào mô bin
**Holographic head-up display** Màn hình biểu thị phía trước
**Hook assy (Front)** Móc kéo xe (Lắp phía trước)
**Horizontally-opposed engine** Động cơ kiểu xi lanh xếp nằm ngang
**Horn pad** Núm còi
**Horsepower (HP)** Mã lực
**Hose or pipe, for radiator reserve tank** Ống nước bình nước phụ
**Hose, Air cleaner** Ống dẫn gió vào bầu lọc gió (thường la ống cao su lò so)
**Hose, fuel vapor feed** Ống dẫn bay hơi của nhiên liệu vào bình lọc
**Hose, radiator inlet** ống nước két nước (Vào)
**Hose, Radiator outlet** Ống két nước (Ra)
**Hot-air intake system** Hệ thống sấy nóng khí nạp
**Hybrid car** Xe động cơ lưỡng tính
**Hydraulic brake booster** Cụm trợ lực phanh thuỷ lực
**Hydraulic control system** Hệ thống điều khiển thuỷ lực

**Hydraulic multi-plate clutch type center differential control system** Hệ thống điều khiển vi sai trung tâm nhiều đĩa ly hợp thuỷ lực
**Hydraulic strut mount** Chân máy thuỷ thực

***I***

**IAC system (Idle air control system)** Hệ thống nạp gió chế độ không tải
**IACV- idle up control solenoid valve (Idle air control valve – idle up control solenoid valve)** Van điều khiển gió chế độ không tải
**IACV-AAC valve (Idle air control valve – auxiliary air control valve)** Van hệ thống phụ điều khiển tuần hoàn gió không tải
**IACV-air regulator (Idle air control valve – air regulator)** Hệ thống điều khiển tuần hoàn gió không tải
**IATS (Intake air temperature sensor)** Cảm biến nhiệt độ gió vào IC Integrated circuit
**ICM (Ignition control module)** Module điều khiển đánh lửa
iDrive Hệ thống điều khiển điện tử trung tâm
**IFI (Indirect fuel injection system )** Hệ thống phun xăng gián tiếp
**INSP (Inspect)** Kiểm tra
**IOE (intake over exhaust)** Van nạp nằm phía trên van xả
**ISC system (Idle speed control system)** Hệ thống điều khiển tốc độ không tải
**ISC-FI pot (Idle speed control – FI pot)** Điều khiển tốc độ không tải
**Idle air control system** Hệ thống nạp gió chế độ không tải
**Idle air control valve – air regulator** Hệ thống điều khiển tuần hoàn gió không tải
**Idle air control valve – auxiliary air control valve** Van hệ thống phụ điều khiển tuần hoán gió không tải
**Idle air control valve – idle up control solenoid valve** Van điều khiển gió chế độ không tải
**Idle speed control valve** Van điều kiển tốc độ không tải
**Idle-up mechanism** Bộ chạy tăng số vòng quay không tải
**Idling** Không tải
**Idling vibration** Độ dung không tải
**Igniter (Ignition module):** Cụm đánh lửa
**Ignition coil** Cuộn cao áp (Mô bin)
**Ignition key chimes** Chuông báo chìa khoá điện
**Ignition output signal** Tín hiệu đánh lửa ra
**Ignition signal** Tín hiệu đánh lửa
**Ignition switch** Công tắc khoá điện
**Ignition system** Hệ thống đánh lửa
**Illuminated entry system** Hệ thống chiếu sáng cửa ra vào
**In-line engine** Động cơ có xi lanh bố trí thẳng hàng
**Independent double-wishbone suspension** Hệ thống treo độc lập tay đòn kép
**Independent suspension** Hệ thống treo độc lập
**Indicator lamp** Đèn chỉ thị
**Indirect fuel injection system** Hệ thống phun xăng gián tiếp
**Injection nozzles** Kim phun
**Injection pump** Bơm cao áp
**Injector Assy, Fuel** Kim phun nhiên liệu
**Injector valve** Van kim phun (xăng)
**Inlet, Air Cleaner** Ống vào bầu lọc gió
**Inner liner** Mặt lót bên trong
**Instrument cluster** Cụm đồng hồ

**Instrument panel** Bảng tín hiệu (bảng tableau)
**Insulato** Tấm ngăn
**Insulator, engine mounting, LH (for transverse engine)** Chân máy bên trái (cho động cơ nắm ngang)
**Insulator, engine mounting, rear (for transverse engine)** Chân máy sau (cho động cơ nắm ngang)
**Insulator, engine mounting, RH (for transverse engine)** Chân máy bên phải (cho động cơ nắm ngang)
**Insulator, exhaust manifold heat** Tấm bảo vệ nóng lắp trên cụm cổ xả.
**Insulator, Injector Vibration** Vòng cao su làm kín chân kim phun
**Insulator, Terminal** Chụp cách điện đầu ra máy phát (Đầu ra đi ốt nạp)
**Intake Air temperature sensor** Cảm biến nhiệt độ đường khí nạp
**Intake fort** Cụm hút khí
**Intake manifold** Cổ hút khí
**Intake valve** Van nạp (xupáp hút)
**Intake-cooler** Cụm trao đổi nhiệt
**Interior trim** Trang trí nội thất
**Interior volume** Đặc tính phân loại xe
**Intermittent wiper** Gạt nước chạy gián đoạn

***J***

**Jack assy** Kích
**Jump out** Nhảy ra

***K***

**KS (Knock sensor)** Cảm biến kích nổ
**Key confirm prevention funtion** Chức năng chống để quên chìa khoá
**Key linked power door lock** Khoá cửa điện liên kết
**Key, crankshaft (for crankshaft pulley set)** Cá hãm puly trục cơ - ca véc
**Keyless entry** Khoá điều khiển từ xa
**Kickback** Sự phản hồi
**Kingpin angle** Góc trụ đứng
**Knock** Tiếng gõ máy
**Knock control** Điều kiển cảm biến kích nổ
**Knock control system** Hệ thống chống gõ máy
**Knock sensor** Cảm biến kích nổ

**L**

**LED Light emitting diode**
**LPG Liquefied Petroleum** Gas Khí hoá lỏng
**LPG engine** Động cơ khí hoá lỏng
**LSD (Limited Slip Differential )** Vi sai có chống trượt
**LWB (Long wheelbase)** Khoảng cách giữa 2 trục bánh xe
**Lock up clutch** Khoá cứng ly hợp
**Lock, valve spring retainer** Móng giữ xu páp
**Long life coolant (LLC)** Nước làm mát siêu bền
**Long-stroke engine** Động cơ có hành trình piston dài
**Longitudinal mounting** Chân máy dọc xe
**Low aspect tire (wide tire)** Lốp thành thấp (lốp rộng)
**Low fuel warning lamp** Đèn báo hết nhiên liệu
**Lubrication system** hệ thống bôi trơn

**Luggage space (wagon)** Khoang hành lý
**Lumbar support** Đệm đỡ lưng

**M**

**M: Modified** Hoán cải
**MAFS (Mass air flow sensor)** Cảm biến luồng gió vào
**MAP (Manifold absolute pressure0** Áp suất tuyệt đối cổ nút
**MAPS (Manifold absolute pressure sensor)** Cảm biến áp suất tuyệt đối cổ nút
**MC solenoid valve (Mixture control solenoid valve)** Van điều khiển trộn gió
**MDP (Manifold differential pressure)** Áp suất biến thiên cổ nút
**MDPS (Manifold differential pressure sensor)** Cảm biến áp suất biến thiên cổ nút
**MDS (Multi displacement system)** Hệ thống dung tích xi lanh biến thiên, cho phép động cơ vận hành với 2,4,6... Xi lanh tuỳ theo tải trọng và tốc độ xe
**MFI system (Multiport fuel injection system)** Hệ thống bơm xăng đa cổng
**MIL (Malfunction indicator lamp)** Đèn báo lỗi
**MPG (Miles Per Gallon)** Số dặm trên 1 galong xăng
**MST (Manifold surface temperature)** Nhiệt độ bề mặt cổ nút
**MSTS (Manifold surface temperature sensor)** Cảm biến nhiệt độ bề mặt cổ nút
**MVZ (Manifold vacuum zone)** Khoang chân không cổ nút
**MVZS (Manifold vacuum zone sensor)** Cảm biến chân không cổ nút
**Maintenance free** Phụ tùng không cần bảo dưỡng
**Maintenance free battery** Ắc quy không cần bảo dưỡng
**Malfunction indicator lamp** Đèn báo lỗi
**Model change** Đổi model
**Model code** Số model
**Molded door trim** Thanh rằng cửa
**Monologues body** Thân xe liền
**Moon roof (Sun roof)** Cửa kính nóc
**Motor** Mô tơ
**Motor, cooling fan** Mô tơ cánh quạt làm mát két nước
**Mould** Miếng nẹp trang trí
**Mouting, Disc brake cylinder** Giá lắp má phanh đĩa
**Muffler (silencer)** Ống tiêu âm
**Multi adjustable power seat** Ghế điều chỉnh điện
**Multi plate LSD** Hệ thống chống trượt vi sai nhiều lá
**Multi port fuel injection (MFI)** Phun xăng điện tử nhiều cổng
**Multiport fuel injection system** Hệ thống bơm xăng đa cổng

**N**

NO Nitric oxide
NO2 Nitrus dioxide
**NPS (Neutral position switch)** Công tắc trung tâm
**NVRAM (Non-volatile random access memory)** Bộ nhớ truy cập bất thường
**O2S (Oxygen sensor)** Cảm biến ô xy
**OBD system (On-board diagnostic system)** Hệ thống kiểm tra trên xe
**OC (Oxidation catalyst)** Bộ lọc than hoạt tính ô xi
**OC system (Oxidation catalyst converter system)** Hệ thống chuyển đổi bộ lọc ô xi
**OHC (Overhead camshaft)** Một trục cam
**OHV (overhead valves)** Trục cam nằm dưới và tác động vào van qua các tay đòn
**OL (Open loop)** Mạch mở (hở)

**Name plate** Biển ký hiệu
**Net horsepower** Công suất danh định mã lực
**Neutral** Số 0
**Neutral position switch** Công tắc trung tâm
**Neutral Start switch** Công tắc đề số 0
**Neutral steer** Đặc tính lái có bán kính quay vòng giữ nguyên khi xe tăng tốc
**No fault found** Không tìm thấy lỗi trong hệ thống
**Noise, Vibration and harshness** Độ ồn, rung, sóc
**Non-retracting (NR) seat belt** Dây đai an toàn không rút
**Non-volatile random access memory** Bộ nhớ truy cập bất thường
**Norman signal** Tín hiệu bình thường (Không có lỗi)
**Nose dive** Xe ghìm đầu khi phanh gấp

**O**

**Octane rating** Tỷ số ốc tan
**Odometer** Đồng hồ công tơ mét
**Off road** Đường phức tạp
**Oil consumption rate** Tỷ lệ tiêu hao dầu động cơ
**Oil cooler** Két làm mát dầu
**Oil gallery** Đường dầu
**Oil level gauge (dipstick)** Que thăm dầu
**Oil level warning lamp** Đèn báo mức dầu
**Oil pressure regulator** Van an toàn
**Oil pressure warning lamp** Đèn báo áp xuất dầu
**Oil pump** Bưm dầu
**On-board diagnostic system** Hệ thống kiểm tra trên xe
**One box car** Xe một khoang
**One touch 2-4 selector** Công tắc chuyển chế độ một cầu sang hai cầu
**One touch power window** Cửa sổ điện
**Open loop** Mạch mở (hở)
**Option** Danh mục phụ kiện tự chọn
**Output** Công suất
**Over square engine** Động cơ kỳ ngắn
**Over steer** Lái quá đà
**Overcharging** Quá tải
**Overdrive – OD** Truyền động tăng tốc
**Overdriving** Quá tốc (vòng quay)
**Overhang** Phần nhô khung xe
**Overhaul-OH** Đại tu xe
**Overhead camshaft – OHC** Động cơ trục cam phía trên
**Overhead valve – OHV** Động cơ van trên
**Overheating** Quá nóng
**Overrun** Chạy vượt xe
**Oxidation catalyst** Bộ lọc than hoạt tính ôxy
**Oxidation catalyst converter system** Hệ thống chuyển đổi bộ lọc ôxy
**Oxygen sensoe** Cảm biến oxi
**Oxygen sensor** Cảm biến ôxy

**P**

**P & B valve** Van tương ứng và van ngang

**PAIR system (Pulsed secondary air injection system)** Hệ thống gió thứ cấp
**PAIR valve (Pulsed secondary air injection valve)** Van hệ thống gió thứ cấp
**PAIRC solenoid valve (Pulsed secondary air injection control solenoid valve)** Van điều khiển thứ cấp hệ thống bơm gió
**PAS (Power Assisted Steering)** Trợ lực lái
**PCM (Powertrain control module)** Module điều khiển truyền động
**PCV (Positive crankcase ventilation)** Van
**PDI (Pre - Delivery Inspection)** Kiểm tra xe mới trước khi bàn giao xe
**PDS ( Pre - Delivery Service)** Kiểm tra xe bảo dưỡng
Pickup Kiểu xe hơi 4 chỗ có thùng chở hàng rời phía sau ca-bin (xe bán tải)
**PNP switch (Park/neutral position switch)** Công tắc đèn đỗ xe trung tâm
**PPS (Park position switch)** Công tắc đèn đỗ xe
**PROM (Programmable read only memory)** Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình
**PS (Power Steering)** Hệ thống lái trợ lực
**PTOX system (Periodic trap oxidizer system)** Hệ thống giữ ô xy
**Pab wear indicator** Chỉ số bộ đệm mòn
**Pad kit, disk brake, front (pad only)** Má phanh trước đĩa (Bố thắng đĩa)
**Paint** Sơn
**Pan, sub assy, oil** Đáy các te (đáy chứa dầu)
**Panoramic digital meter** Đồng hồ số bên ngoài
**Park position switch** Công tắc đèn đỗ xe
**Park/neutral position switch** Công tắc đèn đỗ xe trung tâm
**Parking brake** Phanh tay (đỗ xe)
**Parking light (lamp** Đèn phanh
**Part number** Mã phụ tùng
**Part time 4WD** Bốn bánh chủ động tạm thời
**Passenger compartment** Khoang hành khách
**Pattern noise** Tiếng ồn khung
**Pearl Mica paint** Sơn mica mầu
**Percolation** Phần làm xôi xăng trong chế hoà khí
**Performance rod** (thanh - rotuyn) cần hoạt động
**Perimeter frame** Khung bao quanh
**Periodic trap oxidizer system** Hệ thống giữ ôxy
**Personal lamp** Đèn cá nhân
**Power take off - PTO** Bộ phận chuyển điện
**Power to weight ratio** Chỉ số công suất và trọng lượng
**Power train** Cơ cấu truyền động
**Power window** Cửa số điện
**Power window lock** Khoá cửa sổ điện
**Powertrain control module** Module điều khiển truyền động
**Pre-heater** Bộ phận tạo nhiệt trước
**Premium gasoline** Xăng thô, có độ octan cao
**Pressure plate** Đĩa áp xuất
**Pretension mechanism** Cơ cấu chống căng
**Printed antenna** Ăng ten gắn
**Programmable read only memory** Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình
**Progressive power steering (PDS)** Lái trợ lực liên tục
**Pump assy, oil** Bơm dầu máy
**Pump assy, water** Bơm nước

**Pump, fuel** Bơm xăng
**Push rod** Cần đẩy (rotuyn đẩy)

**Q**

**Quarter moulding** Nẹp trên hông xe
**Quarter panel** Tấm khung trên lốp trước và sau (ốp phồng)
**Quarter pillar** Trục góc

**R**

**RAM (Random access memory)** Bộ nhớ truy cập bất thường
Roadster Kiểu xe coupe mui trần và chỉ có 2 chỗ ngồi
**ROM (Read only memory)** Bộ nhớ chỉ đọc
**RPM (Engine speed (revolution per minute)** Tốc độ vòng tua động cơ
**RPM (Revolutions per minute)** vòng quay trên phút
**RPM signal** Tín hiệu vòng tua
**RWD (Rear Wheel Drive)** Hệ thống dẫn động cầu sau
**Radial tire** Lốp tâm ngang
**Radiator** Két nước làm mát
**Radiator assy** Két nước
**Radiator grille** Lưới bức xạ (galăng)
**Rag top** Lợp nước
**Random access memory** Bộ nhớ truy cập bất thường
**Read only memory** Bộ nhớ chỉ đọc
**Rear combination lamp** Đèn hậu
**Rear detection and ranging system** Hệ thống đặt và phát hiện sau
**Rear end squad** Độ bám sau
**Rear engine, rear wheel drive** Xe động cơ sau, bánh lái sau
**Rear light failure warning lamp** Đèn báo hệ thống đèn sau không sáng
**Rear spoiler** Hướng gió hậu
**Rear window defogger** Cửa sổ hậu chống sương mù
**Rebuilt parts** Phụ tùng thay lại (Đã gia công phục hồi lại)
**Reciprocating engine** Động cơ tuần hoàn
**Recreational vehicle** Xe dã ngoại
**Red zone** Vùng đỏ (nguy hiểm)
**Reduction gear ratio** Chỉ số giảm
**Rigidity** Độ cứng
**Rim** Vành đĩa
**Ring set, piston** Xéc măng
**Ring, hose snap (for piston pin)** Phanh hãm ắc pít tông
**Ring, O** Vòng đệm cao su tròn
**Ring, O (for starter yoke)** Vòng đệm cao su thân máy đề
**Road holding** Độ bám đường
**Road noise** Tiếng ồn trên đường
**Rod, engine moving control** Thanh giằng động cơ trên(lõi cao su)
**Roll bar** Trục giữ lăn
**Roof drip** Máng nóc
**Roof headlining** Tấm áp nóc
**Rotary engine** Động cơ quay
**Rotor Assy, Alternator** Rô to máy phát điện
**Run on** Tiếp tục chạy

**Run out** Chạy lệch tâm

**S**

**SC (Supercharger)** Bơm tăng nạp
**SCB (Supercharger bypass)** Bơm tăng nạp vòng
**Sedan** Loại xe hòm kính 4 cửa, ca-pô và khoang hành lý thấp hơn ca-bin
**SFI system (Sequential Multiport fuel injection system)** Hệ thống bơm xăng đa cổng khép kín
**SMFI (Simultaneous Multiport fuel injection system)** Hệ thống bơm nhiên liệu đa cổng đồng thời
**SMG (Sequential manual Gearbox)** Hộp số cơ
**SOHC (single overhead camshafts)** Trục cam đơn trên đầu xi-lanh
**SPL system (Smoke puff limiter system)** Hệ thống hạn chế khói xả
**SRI (Service reminder indicator)** Đèn báo bảo dưỡng
**SRT (System readiness test)** Đèn báo hệ thống sẵn sàng
**ST (Scan tool)** Dụng cụ quét hình ảnh
**SUV (sport utility vehicle)** Kiểu xe thể thao đa chức năng, hầu hết được thiết kế chủ động 4 bánh và Có thể vượt những địa hình sấu
**SV (side valves)** Sơ đồ thiết kế van nghiêng bên sườn
**Safety pad** Bộ mạ lót an toàn
**Satellite Radio** Hệ thống đài phát thanh qua vệ tinh
**Satellite switch** Công tắc vệ tinh
**Scan tool** Dụng cụ quét hình ảnh
**Scissor gear** Bánh răng hình kéo
**Scrub radius** Bán kính bộ phận chải
**Seal , engine rear oil** Phớt đuôi trục cơ
**Seal beam headlight** Đèn pha dùng thấu kính
**Seal or ring ( for valve item oil)** Phớt xu páp hay phớt gít
**Seal, oil (for timing gear case or timing chain case)** Phớt đầu trục cơ
**Sensor Assy, Vucuum (for EFI)** Cảm biến chân không
**Sensor, Inlet Air temperature (for EFI)** Cảm biến nhiệt độ khí nạp
**Sensor, throttle position (for EFI)** Cảm biến vị trí bướm ga
**Sensor, Water temperature** Cảm biến nhiệt độ nước
**Sequential manual Gearbox** Hộp số cơ
**Sequential multi port fuel injection (EFI)** Hệ thống phun xăng liên tục nhiều cửa
**Sequential Multiport fuel injection system** Hệ thống bơm xăng đa cổng khép kín
**Service History** Nhật ký bảo dưỡng
**Service reminder indicator** Đèn báo bảo dưỡng
**Shake** Lắc
**Shift lock system with key interlock** Hệ thống khoá số với khoá nối
**Shift point** Điểm (vị trí) số
**Shift position display** Hiện vị trí số
**Sub frame** Khung phụ
**Sub less tire** Lốp khung chống
**Sun roof monitoring system** Hệ thống điều khiển cửa nóc
**Super strut suspension** Hệ thống treo siêu
**Super-charge** Tăng áp sử dụng máy nén khí độc lập
**Supercharge** Hệ thống nhồi khí vào xi lanh
**Supercharger** Bơm tăng nạp

**Supercharger bypass** Bơm tăng nạp vòng
**Supplement restraint system** Hệ thống căng túi khí phụ
**Support exhaust pipe** Cao su treo ống xả
**Support, radiator lower** Cao su đỡ (định vị) chân két nước
**Suspension** Hệ thống treo
**Switch signal** Tín hiệu công tắc
**Synchromesh mechanism** Cơ cấu số đồng bộ
**System readiness test** Đèn báo hệ thống sẵn sàng
**Specifications** Thông số kỹ thuật
**stroke** Hành trình pittông

**T**

**TB (Throttle body)** Bướm ga
**TBI system (Throttle body fuel injection system)** Hệ thống bướm ga phun nhiên liệu
**TC (Turbocharger)** Cụm quạt nhồi turbo
**TDC sensor (Top dead center sensor)** Cảm biến điểm chết trên
**TP (Throttle position)** Vị trí bướm ga
**T-bar roof** Nóc thanh chữ T
**Tachometer** Đồng hồ đo vòng tua đông cơ
**Tail lamp** Đèn sau xe
**Tank assy, radiator reserve** Bình nước phụ
**Tank, intake air surge** Cụm cổ hút lắp trên thân máy
**Tappet** Nâng van
**Telescopic steering wheel** Tay lái điều khiển tầm lái
**Tempered glass** Kính nhiệt
**Temporary use tire** Lốp dùng tạm thời
**Ten mode driving pattern** Cơ cấu trục lái
**Ten mode fuel economic rating** Chỉ số tiết kiệm nhiên liệu
**Tensioner assy, chain** Cụm tăng xích cam tự động
**Thermal vacuum valve** Van chân không nhiệt
**Thermostat** Van hằng nhiệt (ổn định nhiệt)
**Three box car** Xe 3 hộp số
**Three point seat belt** Dây đai an toàn 3 điểm
**Three way catalyst** Bộ lọc than hoạt tính ba chiều
**Three way catalytic converter system** Hệ thống lọc than hoạt tính ba chiều
**Three way oxidation catalyst** Xúc tác ba chiều ôxy
**Three way oxidation catalytic converter system** Hệ thống chuyển đổi xúc tác ba chiều ôxy
**Throttle body** Bướm ga
**Throttle body fuel injection system** Hệ thống bướm ga phun nhiên liệu
**Throttle position** Vị trí bướm ga
**Throttle position sensor** Cảm biến vị trí bướm ga
**Throttle position switch** Công tắc bướm ga
**Throttle potentiometer** Vị trí bướm ga
**Throttle valve** Van bướm ga
**Tight corner braking effect** Tác động phanh góc hẹp
**Tight corner braking phenomenon** Hiện tượng phanh góc hẹp
**Tilt cab** Nắp mở khoang
**Tilt steering wheel** Tay lái điều chỉnh góc
**Time adjustable intermittent wiper** Cần gạt nước ẩnđiều chỉnh thời gian

**Timing belt** Dây curoa cam
**Timing gear** Bánh răng cam
**Tinted windshield** Kính gió trước mờ
**Tire chain** Xích lốp
**Tire pressure** Áp xuất lốp
**Tire rotation** V òng quay lốp
**Tire size** Cỡ lốp
**Toe angle** Biên độ chụm và gioãng
**Toe in** Độ chụm
**Toe out** Độ gioãng
**Torque** Momen xoắn
**Torque converter** Bộ phận chuyển momen
**Torque graph** Biểu đồ momen xoắn
**Torque sensing LSD** Lệch số hạn chế trượt cảm ứng momen xoắn
**Torque weight ratio** Chỉ số momen xoắn với trọng lượng
**Torsion bar spring** Lò xo thanh xoắn
**Torsion beam suspension** Hệ thống treo trục xoắn
**Total displacement** Tổng dung tích
**Towing hook** Móc kéo
**Towing truck** Xe tải kéo cứu hộ
**Traction** Lực kéo
**Transfer** Bộ truyền số
**Transfer gear ratio** Chỉ số truyền
**Transmission** Bộ chuyền lực (hộp số)
**Tread** Khoảng cách tâm lốp trái - phải
**Tread pattern** Gân lốp
**Tread wear indicator** Độ mòn lốp
**Trip meter** Đồng hồ đô quãng đường
**Trunk lid opener** Công tắc mở nắp khoang
**Tubless tire** Lốp không xăm
**Tune up** Chỉnh máy, nâng cấp máy
**Tuner** Bộ phận dò song radio
**Tungsten lamp** Đèn có dây tóc vonfram
**Turbo lag** Thời gian chạm turbo
**Turbo pressure solenoid valve** Van điện từ
**Turbocharger** Bộ phận nhồi nén khí vào xi lanh
**Turn signal indicator** Thiết bị báo rẽ
**Turning radius** Bán kính quay
**Twin camshaft** Trục cam kép
**Twin entry turbo** Turbo hai cửa
**Twin turbo** Turbo kép
**Two barrel carburetor** Chế hoà khí hai khoang
**Two point seat belt** Đai an toàn hai điểm
**Two way automatic transmission** Hộp số tự động hai chiều
**Tire balance machine** Máy cân bằng lốp

**U**

**U bolt** Bulông chữ U
**Un-sprung weight** Khối lượng không ép lò xo

**Under steer** Tay lái chạm
**Union (for oil filter)** Ống nối ren 2 đầu bắt giữa lọc dầu và lốc máy
**Universal joint** Khớp cát đăng (khớp trục cần đẩy
**V**
**VDIM** Hệ thống tiêu chuẩn trên mọi xe dòng LS của Lexus
**VGRS** Hệ thống lái điều kiển thay đổi tỷ số truyền (VGRS có tác dụng đưa ra một tỷ số truyền hợp lý nhất và nâng cao độ nhạy cho hệ thống lái tùy thuộc vào tốc độ xe)
**VIN (Vehicle identification numbers)** Mã số nhận diện xe của nhà sản xuất
**VSC** Hệ thống ổn định điện tử
**VSC (vehicle skid control)** Hệ thống kiểm soát tình trạng trượt bánh xe
**VSS (Vehicle speed sensor)** Cảm biến tốc độ xe
**VVT-i (variable valve timing with intelligence)** Hệ thống điều khiển van nạp nhiên liệu biến thiên thông minh
**Vacuum sensor** Cảm biến chân không
**Valve** Van
**Valve assy, Duty Switching** Van đóng ngắt theo áp xuất chân không
**Valve Assy, Idle Speed Control (for throttle body)** Van điều kiển không tải (mô tơ bước)
**Valve, exhaust** Xu páp xả
**Valve, intake** Xu páp hút
**Valve, Vacuum control** Van điều kiển chân không (Van chân không)
**Vapor lock** Tạo hơi bên trong
**Viscous LSD** Bộ vi sai dung dầu
**Voltage regulator** Ổn áp
**Volume air flow sensor** Cảm biến khối lượng gió
**W**
**Waftability** được ghép từ "waft - lướt nhẹ" và "ability - khả năng" Có khả năng lướt nhẹ
**WOP switch (Wide open throttle position switch)** Công tắc vị trí bướm ga mở hết
**WU-TWC (Warm up three way catalyst)** Kích hoạt xúc tác ba chiều
**WU-TWC system (Warm up three way catalyst converter system)** Hệ thống kích hoạt xúc tác ba chiều
**Walk through van** Xe mini trần cao
**Warm up** Sưởi ấm
**Warm up three way catalyst** Kích hoạt xúc tác ba chiều
**Warm up three way catalyst converter system** Hệ thống kích hoạt xúc tác ba chiều
**Washer fluid** Nước rửa kính xe
**Washer motor** Mô tơ bơm nước rửa kính
**Washer, crankshaft thrust, upper** Căn dọc trục cơ
**Wasted gate valve** Van ngăn hoa phí áp xuất hơi
**Weak mixture** Hỗn hợp nghèo (ít xăng) - tỷ lệ hoà khí có không khí vượt trội
**Wedge shape** Hình nêm
**Wet multiple disc clutch** Khớp ly hợp ướt
**Wheel** Bánh xe
**Wheel alignment** Chỉnh góc đặt bánh xe
**Wheel balance** Cân bằng bánh xe
**Wheel housing** Hốc đặt bánh xe
**Whopper arm** Thanh nối cần gạt nước
**Wide open throttle position switch** Công tắc vị trí bướm ga mở hết
**Winch** Bộ quấn tời, bộ dây cáp kéo cứu hộ trên xe

**Wind deflector** Cái đổi hướng gió
**Window regulator** Điều chỉnh kính cửa xe
**Windshields glass** Kính gió
**Wiper** Thanh gạt nước kính
**Wiper de-icier** Bộ sưởi tan băng cho gạt nước

**ĐANG TIẾP TỤC CẬP NHẬT!!! CÁC BÁC BỔ SUNG VÀO BÊN DƯỚI XIN CẢM ƠN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA TẤT CẢ**

**+5 EXP**

*** Động cơ ||| Hệ thống điện ô tô||| Khung gầm bệ ||| Tài liệu xe máy ||| Thủy lực ứng dụng ||| điều hòa không khí - hệ thống lạnh ||| kỹ thuật hàn - đồng sơn ||| Điện tử ô tô ||| đồ án ô tô ||| ebook ô tô ||| giáo trình cơ sở ngành||| phần mềm Catia ||| SolidWorks & SolidCAM ||| MasterCam ||| Pro Engineer |||Autocad & Inventor ||| Phần mềm cho dân ô tô ||| Hình mô phỏng chi tiết||| Flash mô phỏng ô tô||| Video clib mô phỏng||| automobile documents||| technical documents||| kho đồ án cơ khí||| Tài liệu chuyên ngành cơ khí||| công nghệ & kỹ thuật ô tô||| Bảo Dưỡng - Sửa chữa||| Kiến thức chung về ô tô||| kỹ thuật độ xe gắn máy ||| Tài liệu các hãng xe||| ***

1 Thank(s) haui Thanks **khoadongluc** For **10** HUID$: 5 (On 01-01-1970 07:00 AM)

---

*thay đổi nội dung bởi:* ***khoadongluc****, 29-11-2009 lúc 08:28 PM*

Quote M.Quote Q.reply Thanks Thanks

**Có 13 lời cảm ơn được gửi tới bác khoadongluc vì bài viết rất hữu ích !**

baotapduongpho, baytronggio89, chivenbaclieu, haui, hochoi, HUI-BICAR™, huyphong7722, nangmoi60, nth1404, otocu, vietms, vumanhhiep, Wanted

khoadongluc

Xem hồ sơ

Gởi nhắn tin tới khoadongluc

Gửi Email cho khoadongluc

Tới trang web của khoadongluc

Tìm bài viết khác của khoadongluc

Thêm khoadongluc vào danh bạ của bác

17-09-2009, 10:32 AM #2

**otocu**
**quản trị diễn đàn**

**Giới tính:**
**Tham gia ngày: Mar 2009**
**Bài gởi: 61**
**Thanks: 47**
**Thanked 72 Times in 27 Posts**
**Level: 2 - Class: Beginner**
EXP: 18/20 (90%)
SP: 15/20 (75%)
**Số lần cộng|trừ: 2 lần**
**HUID$ (TOP! 34): 810**

bac kdl gioi qua

Quote M.Quote Q.reply Thanks Thanks

otocu

Xem hồ sơ

Gởi nhắn tin tới otocu

Gửi Email cho otocu

Tìm bài viết khác của otocu

Thêm otocu vào danh ba của bác

17-09-2009, 02:57 PM #3

**haui**
thành viên

Giới tính:
Tham gia ngày: Aug 2009
Bài gởi: 134
Thanks: 24
Thanked 42 Times in 27 Posts
**Level: 5 - Class: None**
EXP: 35/50 (70%)
SP: 5/10 (50%)
Số lần cộng|trừ: 0 lần
HUID$: 7,670
Sent 1 thank(s)

heheh cái này có ích rất hay vote bác ! đỡ mất công tra đâu cho xa thanhk

_____
anh em ô tô công nghiệp hà nội ơi! cố lên nào!

Quote M.Quote Q.reply Thanks Thanks

haui

Xem hồ sơ

Gởi nhắn tin tới haui

Tìm bài viết khác của haui

Thêm haui vào danh ba của bác

17-09-2009, 07:48 PM #4

**peheo_y2k**
moderator

Giới tính:
Tham gia ngày: Aug 2009
Bài gởi: 595
Thanks: 145
Thanked 110 Times in 69 Posts
**Level: 8 - Class: None**
EXP: 30/80 (37.5%)

ADD (Additional) Thêm
ADJST (Adjust) Điều chỉnh
AFL (adaptive forward lighting) Đèn pha mở dải chiếu sáng theo góc lái.
AIR pump (Secondary air injection pump) Bơm không khí phụ
AIR system (Secondary air injection system) Hệ thống bơm không khí phụ
Airmatic Hệ thống treo bằng khí nén
APCS (Advanced Pre - Collision System ) Hệ thống cảnh báo phát hiện người đi bộ phía trước
ARTS (adaptive restraint technology system) Hệ

SP: 5/10 (50%)
[ ]
Số lần cộng|trừ: 0 lần
HUID$ (TOP! 2): 31,512
Awarded 2 time(s)
Received 2 thank(s)

thốngđiện tử kích hoạt gối hơi theo những thông số cần thiết tại thời điển sảy ra va chạm
ASR (Acceleration Skid Regulation) Hệ thống điều tiết sự trượt
AT (Automatic transmission), MT (Manual transmission) Hộp số tự động và hộp số cơ.
ATDC : after Top dead center Sau điểm chết trên
AWS (All Wheel Steering) Hệ thống lái cho cả 4 bánh
BA (brake assist) Hệ thống hỗ trợ phanh gấp.
BARO (Barometric pressure) Máy đo áp suất
BAROS-BCD (Barometric pressure sensor-BCDD) Cảm biến máy đo áp suất
BAS (Brake Assist System) Bộ trợ lực phanh
BDC (Bottom dead center) Điểm chết dưới
BHP (Brake Horse Power) Áp lực phanh
C/C (Cruise Control) Hệ thống đặt tốc độ cố định
C/L (Central Locking) Khoá vi sai
Cabriolet Kiểu xe coupe mui xếp.
CAC (Charge air cooler) Báo nạp ga máy lạnh
CAN ( Controller Area Network) Hệ thống truyền dữ liệu điện tử
CARB (Carburetor) Chế hòa khí
Cat/kat (Catalytic converter) Bộ lọc khí xả
CATS (computer active technology suspension) Hệ thống treo điện tử tự động điiều chỉnh độ cứng theo điều kiện vận hành
CFI system (Continuous fuel injection system) Hệ thống bơm xăng liên tục
CKP (Crankshaft position) Vị trí trục cơ
CKPS (Crankshaft position sensor) Cảm biến vị trí trục cơ
CL (Closed loop) Mạch đóng
CMP (Camshaft position) Vị trí trục cam
CMPS (Camshaft position sensor) Cảm biến trục cam
CO Carbon Monoxide
CO2 Carbon dioxide
Conceptcar Một chiếc xe hơi hoàn chỉnh nhưng chỉ thiết kế mẫu hoặc để trưng bày,chưa được đưa vào dây chuyền sản xuất
Coupe Kiểu xe thể thao giống sedan nhưng chỉ có 2 cửa.
CPP switch (Clutch pedal position switch) Công tắc vị trí Pedal côn
CTOX system (Continuous trap oxidizer system) Hệ thống lưu giữ ôxi liên tục
CTP switch (Closed throttle position switch) Bướm ga đóng

CVT (continuously vriable transmission) Cơ cấu truyền động bằng đai thang tự động biến tốc vô cấp.
D-EFI phun xăng điện tử
Dạng động cơ I4, I6 Gồm 4 hoặc 6 xi-lanh xếp thành 1 hàng thẳng
Dạng động cơ V6, V8 Gồm 6 hoặc 8 xi lanh,xếp thành 2 hàng nghiêng,mặt cắt cụm
DDTi (Diesel Direct Turbocharger intelligence) Hệ thống bơm nhiên liệu diesel turbo trực tiếp thông minh
DFI system (Direct fuel injection system) Hệ thống phun nhiên liệu trực tiếp
DI system (Distributor ignition system) Hệ thống phân phối đánh lửa (chia điện)
DLC (Data link connector) Zắc cắm kết nối dữ liệu
DMS (Driver monitoring system) Hệ thống cảnh báo lái xe
DOHC (Double overhead camshafts) Hai trục cam trên 1 động cơ
DSG (direct shift gearbox) Hộp điều tốc luân phiên.
DTC (Diagnostic trouble code) Mã hỏng hóc
DTM I (Diagnostic test mode I) Kiểm tra xe dạng I
DTM II (Diagnostic test mode II) Kiểm tra xe dạng II
E/W (Electric Windowns) Hệ thống cửa điện
EBA Hệ thống trợ lực phanh điện tử
EBD (Electronic brake distributor) Hệ thống phân phối phanh điện tử
EBD (electronic brake-force distribution) Hệ thống phân bổ lực phanh điện tử
EC (Engine control) Điều khiển động cơ
ECM (Engine control module) Module điều khiển động cơ (hộp đen)
ECT (Engine coolant temperature) Nhiệt độ nước làm mát
ECTS (Engine coolant temperature sensor) Cảm biến nhiệt độ nước mát
ECU ( Engine Control Unit) Hộp điều kiển (hộp đen)
ECU (Engine control unit) Hộp điều khiển động cơ (hộp đen)
ECU fault ECU hỏng
ECU power supply Nguồn điện cung cấp cho ECU
EDC (electronic damper control) Hệ thống điều chỉnh giảm âm điện tử
EDM (Electro DoOr Mirrors) Hệ thống gương điện
EEPROM (Electrically erasable programmable read only memory) Bộ nhớ được lập trình có thể xóa được

EFI ( Electronic fuel injection) Hệ thống phun xăng điện tử
EFI (electronic fuel Injection) Hệ thống phun xăng điện tử
EGR (Exhaust gas recirculation) Van luân hồi khí xả
EGR system (Exhaust gas recirculation valve) Van tuần hoàn khí xả
EGR temperature sensor (Exhaust gas re circulation temperature sensor) Cảm biến van nhiệt độ tuần hoàn khí xả
EGRC-BPT valve (Exhaust gas re circulation control-BPT valve) Van điều khiển tuần hoàn khí xả
EHC: Electronic Height Control kiểm soát chiều cao điện tử
EI system (Electronic ignition system) Hệ thống đánh lửa điện tử
EM (Engine modification) Các tiêu chuẩn máy
EPROM (Erasable programmable read only memory) Bộ nhớ được lập trình có thể xóa được
ES ( Electric Sunroof) Cửa nóc vận hành bằng điện
ESA (Emergency steering assist) Trợ giúp lái khẩn cấp
ESP (Electronic Stability Programme) Hệ thống cân bằng xe tự động điện tử
ETS (Electronic Traction System) Hệ thống điều tiết điện tử
EVAP system (Evaporative emission system) Hệ thống chuyển tải khí xả
FEEPROM (Flash electrically erasable programmable read only memory) Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình một cách tự động có thể xóa
FEPROM (Flash erasable programmable read only memory) Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình có thể xóa được
FF ký hiệu của xe có động cơ phía trước, và cầu trước
FF system (Flexible fuel system) Hệ thống phân phối nhiên liệu linh hoạt
FFS (Flexible fuel sensor) Cảm biến phân phối nhiên liệu linh hoạt
FFSR ( Factory Fitted Sunroof) Cửa nóc do nhà chế tạo thiết kế
FR Kiểu xe có động cơ phía trước, bánh chủ động phía sau
FWD Xe cầu trước
Hard-top Kiểu xe mui kim loại cứng không có khung đứng giữa 2 cửa trước và sau
Hatchback Kiểu sedan có khoang hành lý thu gọn

vào trong ca-bin, cửa lật phía sau vát thẳng từ đèn hậu lên nóc ca-bin với bản lề mở lên phía trên
HO2S (Heated oxygen sensor) Cảm biến khí xả ô xi
HT (Hardtop) Xe có mui cứng
HWW (Headlamp Wash/Wiper) Hệ thống làm sạch đèn pha Hybrid Kiểu xe có phần động lực được thiết kế kết hợp từ 2 dạng máy trở lên. Ví dụ: Xe oto xăng –điện ,xe đạp máy…
IAC system (Idle air control system) Hệ thống nạp gió chế độ không tải
IACV- idle up control solenoid valve (Idle air control valve – idle up control solenoid valve) Van điều khiển gió chế độ không tải
IACV-AAC valve (Idle air control valve – auxiliary air control valve) Van hệ thống phụ điều khiển tuần hoàn gió không tải
IACV-air regulator (Idle air control valve – air regulator) Hệ thống điều khiển tuần hoàn gió không tải
IATS (Intake air temperature sensor) Cảm biến nhiệt độ gió vào IC Integrated circuit
ICM (Ignition control module) Module điều khiển đánh lửa
iDrive Hệ thống điều khiển điện tử trung tâm
IFI (Indirect fuel injection system ) Hệ thống phun xăng gián tiếp
INSP (Inspect) Kiểm tra
IOE (intake over exhaust) Van nạp nằm phía trên van xả
ISC system (Idle speed control system) Hệ thống điều khiển tốc độ không tải
ISC-FI pot (Idle speed control – FI pot) Điều khiển tốc độ không tải
KS (Knock sensor) Cảm biến kích nổ
LED Light emitting diode
LPG Liquefied Petroleum Gas Khí hoá lỏng
LPG engine Động cơ khí hoá lỏng
LSD (Limited Slip Differential ) Vi sai có chống trượt
LWB (Long wheelbase) Khoảng cách giữa 2 trục bánh xe
M: Modified Hoán cải
MAFS (Mass air flow sensor) Cảm biến luồng gió vào
MAP (Manifold absolute pressure0 Áp suất tuyệt đối cổ nút
MAPS (Manifold absolute pressure sensor) Cảm biến áp suất tuyệt đối cổ nút
MC solenoid valve (Mixture control solenoid valve)

Van điều khiển trộn gió
MDP (Manifold differential pressure) Áp suất biến thiên cổ nút
MDPS (Manifold differential pressure sensor) Cảm biến áp suất biến thiên cổ nút
MDS (Multi displacement system) Hệ thống dung tích xi lanh biến thiên, cho phép động cơ vận hành với 2,4,6... Xi lanh tuỳ theo tải trọng và tốc độ xe
MFI system (Multiport fuel injection system) Hệ thống bơm xăng đa cổng
MIL (Malfunction indicator lamp) Đèn báo lỗi
MPG (Miles Per Gallon) Số dặm trên 1 galong xăng
MST (Manifold surface temperature) Nhiệt độ bề mặt cổ nút
MSTS (Manifold surface temperature sensor) Cảm biến nhiệt độ bề mặt cổ nút
MVZ (Manifold vacuum zone) Khoang chân không cổ nút
MVZS (Manifold vacuum zone sensor) Cảm biến chân không cổ nút
NO Nitric oxide
NO2 Nitrus dioxide
NPS (Neutral position switch) Công tắc trung tâm
NVRAM (Non-volatile random access memory) Bộ nhớ truy cập bất thường
O2S (Oxygen sensor) Cảm biến ô xy
OBD system (On-board diagnostic system) Hệ thống kiểm tra trên xe
OC (Oxidation catalyst) Bộ lọc than hoạt tính ô xi
OC system (Oxidation catalyst converter system) Hệ thống chuyển đổi bộ lọc ô xi
OHC (Overhead camshaft) Một trục cam
OHV (overhead valves) Trục cam nằm dưới và tác động vào van qua các tay đòn
OL (Open loop) Mạch mở (hở)
P & B valve Van tương ứng và van ngang
PAIR system (Pulsed secondary air injection system) Hệ thống gió thứ cấp
PAIR valve (Pulsed secondary air injection valve) Van hệ thống gió thứ cấp
PAIRC solenoid valve (Pulsed secondary air injection control solenoid valve) Van điều khiển thứ cấp hệ thống bơm gió
PAS (Power Assisted Steering) Trợ lực lái
PCM (Powertrain control module) Module điều khiển truyền động
PCV (Positive crankcase ventilation) Van
PDI (Pre - Delivery Inspection) Kiểm tra xe mới trước khi bàn giao xe

PDS ( Pre - Delivery Service) Kiểm tra xe bảo dưỡng
Pickup Kiểu xe hơi 4 chỗ có thùng chở hàng rời phía sau ca-bin (xe bán tải)
PNP switch (Park/neutral position switch) Công tắc đèn đỗ xe trung tâm
PPS (Park position switch) Công tắc đèn đỗ xe
PROM (Programmable read only memory) Bộ nhớ chỉ đọc được lập trình
PS (Power Steering) Hệ thống lái trợ lực
PTOX system (Periodic trap oxidizer system) Hệ thống giữ ô xy
RAM (Random access memory) Bộ nhớ truy cập bất thường
Roadster Kiểu xe coupe mui trần và chỉ có 2 chỗ ngồi
ROM (Read only memory) Bộ nhớ chỉ đọc
RPM (Engine speed (revolution per minute) Tốc độ vòng tua động cơ
RPM (Revolutions per minute) vòng quay trên phút
RPM signal Tín hiệu vòng tua
RWD (Rear Wheel Drive) Hệ thống dẫn động cầu sau
SC (Supercharger) Bơm tăng nạp
SCB (Supercharger bypass) Bơm tăng nạp vòng
Sedan Loại xe hòm kính 4 cửa, ca-pô và khoang hành lý thấp hơn ca-bin
SFI system (Sequential Multiport fuel injection system) Hệ thống bơm xăng đa cổng khép kín
SMFI (Simultaneous Multiport fuel injection system) Hệ thống bơm nhiên liệu đa cổng đồng thời
SMG (Sequential manual Gearbox) Hộp số cơ
SOHC (single overhead camshafts) Trục cam đơn trên đầu xi-lanh
SPL system (Smoke puff limiter system) Hệ thống hạn chế khói xả
SRI (Service reminder indicator) Đèn báo bảo dưỡng
SRT (System readiness test) Đèn báo hệ thống sẵn sàng
ST (Scan tool) Dụng cụ quét hình ảnh
SUV (sport utility vehicle) Kiểu xe thể thao đa chức năng, hầu hết được thiết kế chủ động 4 bánh và Có thể vượt những địa hình sấu
SV (side valves) Sơ đồ thiết kế van nghiêng bên sườn
TB (Throttle body) Bướm ga
TBI system (Throttle body fuel injection system) Hệ thống bướm ga phun nhiên liệu

TC (Turbocharger) Cụm quạt nhồi turbo
TDC sensor (Top dead center sensor) Cảm biến điểm chết trên
TP (Throttle position) Vị trí bướm ga
VDIM Hệ thống tiêu chuẩn trên mọi xe dòng LS của Lexus
VGRS Hệ thống lái điều kiển thay đổi tỷ số truyền (VGRS có tác dụng đưa ra một tỷ số truyền hợp lý nhất và nâng cao độ nhạy cho hệ thống lái tùy thuộc vào tốc độ xe)
VIN (Vehicle identification numbers) Mã số nhận diện xe của nhà sản xuất
VSC Hệ thống ổn định điện tử
VSC (vehicle skid control) Hệ thống kiểm soát tình trạng trượt bánh xe
VSS (Vehicle speed sensor) Cảm biến tốc độ xe
VVT-i (variable valve timing with intelligence) Hệ thống điều khiển van nạp nhiên liệu biến thiên thông minh
Waftability được ghép từ "waft - lướt nhẹ" và "ability - khả năng" Có khả năng lướt nhẹ
WOP switch (Wide open throttle position switch) Công tắc vị trí bướm ga mở hết
WU-TWC (Warm up three way catalyst) Kích hoạt xúc tác ba chiều
WU-TWC system (Warm up three way catalyst converter system) Hệ thống kích hoạt xúc tác ba chiều
Bore Đường kính pittông
Carburetor Bộ chế hòa khí

**+5 EXP**

---

::::::::»»»»(¯`*.¯I¯£ov€¯yoµ¯.*´¯)« «:::::::
♥♥♥♥♥ ღ♥ஜ๑°ღ♥ஜ๑° ¶-¶ui Bicär °๑ஜ♥ღ °๑ஜ♥ღ ♥♥♥♥♥
Pé ¶-¶eo

Quote M.Quote Q.reply Thanks Thanks

**Có 6 lời cảm ơn được gửi tới bác peheo_y2k vì bài viết rất hữu ích !**

baotapduongpho, HUI-BICAR™, huyphong7722, khoadongluc, MTV, otocu

peheo_y2k

Xem hồ sơ

Tìm bài viết khác của peheo_y2k

Thêm peheo_y2k vào danh bạ của bác

17-09-2009, 09:16 PM #5

**MTV**

super mod

Giới tính:

Tham gia ngày: Apr 2009
Bài gởi: 560
Thanks: 222
Thanked 1,471 Times in 419 Posts

**Level: 18 - Class: None**
EXP: 52/180 (28.9%)

SP: 7/10 (70%)

Số lần cộng|trừ: 1 lần
HUID$ (TOP! **3**): 164,695
Awarded 2 time(s)

hay quá ak

**Yahoo: theloveoneonlyone@yahoo.com**
**Alo : 01235813009**